

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SON-TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **6762** /TCS-HĐQT

Cẩm Phả, ngày 18 tháng 7 năm 2024

V/v công bố thông tin  
Báo cáo tài chính quý II/2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST, trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý II/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**BCTC quý II/2024**

- BCTC quý II/2024 theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 thông tư 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);  
 BCTC hợp nhất (TCNY không có công ty con);  
 BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng BCTC theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 thông tư 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước?

có  không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước

có  không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

có  không

Văn bản giải lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

có  không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/7/2024 tại website: <http://thancaoson.vn> mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.





Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV kính báo cáo với Quý cơ quan. Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS, P.KT;
- Lưu VT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Phạm Phú Mỹ**  
THƯ KÝ CÔNG TY





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100)=110+120+130+140+150	<b>100</b>		<b>2.498.615.289.358</b>	<b>1.487.702.217.267</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.300.705.187</b>	<b>642.081.201</b>
1. Tiền	111	1	1.300.705.187	642.081.201
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.938.279.554.084</b>	<b>1.058.026.740.626</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a,b	1.936.715.686.986	1.052.392.394.954
2. Trả trước cho người bán	132		195.000.000	4.396.189.989
6. Các khoản phải thu khác	136	4	1.368.867.098	1.238.155.683
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>528.120.764.741</b>	<b>271.745.556.252</b>
1. Hàng tồn kho	141		528.120.764.741	271.745.556.252
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.914.265.346</b>	<b>157.287.839.188</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	30.914.265.346	87.817.376.506
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			66.154.831.968
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	19		3.315.630.714
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200)=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>946.581.024.179</b>	<b>914.351.898.414</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>184.303.204.064</b>	<b>176.556.283.484</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	184.303.204.064	176.556.283.484
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>640.103.406.027</b>	<b>609.874.446.056</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9</b>	<b>638.001.507.083</b>	<b>607.703.869.813</b>
- Nguyên giá	222		5.437.718.150.926	5.313.664.576.072
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.799.716.643.843)	(4.705.960.706.259)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>10</b>	<b>2.101.898.944</b>	<b>2.170.576.243</b>
- Nguyên giá	228		119.758.786.591	119.757.170.881
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(117.656.887.647)	(117.586.594.638)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>8b</b>	<b>25.814.161.816</b>	<b>21.959.500.656</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.814.161.816	21.959.500.656
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>96.360.252.272</b>	<b>105.961.668.218</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	96.360.252.272	105.961.668.218
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.445.196.313.537</b>	<b>2.402.054.115.681</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	
<b>C-NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.336.230.275.588</b>	<b>1.305.683.364.971</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.047.460.275.588</b>	<b>1.120.608.898.222</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a,b	527.560.455.368	626.397.815.941
2. Người mua trả tiền trước	312		1.620.353.350	
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	19	146.189.302.859	118.443.196.487
4. Phải trả người lao động	314		151.341.800.979	269.554.789.198
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	319.734.803.504	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	10.080.134.051	8.922.320.087
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	51.550.000.000	13.040.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a	725.219.094.903	
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		114.164.330.574	84.250.776.509
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>288.770.000.000</b>	<b>185.074.466.749</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	288.770.000.000	185.050.000.000
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b		24.466.749
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1.108.966.037.949</b>	<b>1.096.370.750.710</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.108.966.037.949</b>	<b>1.096.370.750.710</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a	428.467.730.000	428.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		428.467.730.000	428.467.730.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25a	347.301.834.273	263.165.390.317
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	333.196.473.676	404.737.630.393
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		157.328.072.437	124.282.817.205
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		175.868.401.239	280.454.813.188
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.445.196.313.537</b>	<b>2.402.054.115.681</b>

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Văn Chiến

GIÁM ĐỐC



  
Phạm Quốc Việt



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý II năm 2024

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.618.592.182.120	1.789.762.348.460	5.582.807.483.853	4.166.569.597.153
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.618.592.182.120	1.789.762.348.460	5.582.807.483.853	4.166.569.597.153
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.470.111.167.934	1.731.172.204.331	5.266.878.017.951	3.944.722.220.626
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		148.481.014.186	58.590.144.129	315.929.465.902	221.847.376.527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.469.757.248	1.203.300.029	2.843.656.597	2.358.026.201
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	5.486.316.103	4.408.830.850	9.280.600.502	10.297.797.492
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.486.316.103	4.408.830.850	9.280.600.502	10.297.797.492
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	1.684.311.248	1.362.294.442	3.116.944.452	2.845.909.430
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	57.524.453.720	59.599.489.408	107.962.840.192	107.341.072.502
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh ((30=20+(21-22)-(25+26))	30		85.255.690.363	(5.577.170.542)	198.412.737.353	103.720.623.304
11. Thu nhập khác	31	VII.6	17.313.170.411	247.296.474	22.158.392.290	641.980.249
12. Chi phí khác	32	VII.7	85.084.960	597.010.062	586.026.475	1.287.551.049
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		17.228.085.451	(349.713.588)	21.572.365.815	(645.570.800)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		102.483.775.814	(5.926.884.130)	219.985.103.168	103.075.052.504
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	20.570.394.055	(1.031.433.092)	44.116.701.929	20.874.478.411
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VII.11	81.913.381.759	(4.895.451.038)	175.868.401.239	82.200.574.093
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.912	(114)	4.105	1.918

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Văn Chiến



GIÁM ĐỐC

Phạm Quốc Việt



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý II năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế đến cuối kỳ này (năm trước)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		219.985.103.168	103.075.052.504
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		195.044.480.957	170.921.227.508
Các khoản dự phòng	03		725.219.094.903	893.823.123.866
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.632.151.597)	(2.417.773.401)
Chi phí lãi vay	06		9.280.600.502	10.297.797.492
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.140.897.127.933	1.175.699.427.969
Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		(815.820.582.113)	(463.986.385.094)
Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(256.375.208.489)	(18.479.364.850)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		133.689.083.493	(481.803.947.904)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		66.504.527.106	48.986.267.084
Tiền lãi vay đã trả	14		(9.280.600.502)	(10.297.797.492)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(53.210.393.442)	(41.885.999.049)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.243.381.671	1.044.365.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(48.288.312.338)	(28.500.509.813)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		159.359.023.319	180.776.055.851
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(222.977.603.767)	(97.110.931.099)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.155.659.800	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		134.967.354	77.183.169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(217.686.976.613)	(97.033.747.930)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		155.000.000.000	252.192.749.979
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.770.000.000)	(269.386.749.979)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(83.243.422.720)	(58.279.494.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		58.986.577.280	(75.473.494.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		658.623.986	8.268.813.221
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		642.081.201	686.864.280
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		1.300.705.187	8.955.677.501

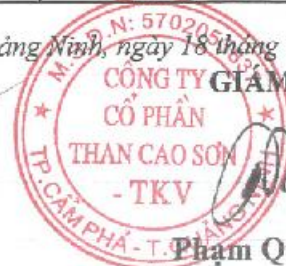
NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Văn Chiến

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2024



CÔNG TY GIÁM ĐỐC  
CỔ PHẦN  
THAN CAO SƠN  
- TKV

Phạm Quốc Việt



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp: Công ty cổ phần Than Cao Sơn-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700101098 và Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700289499. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5702053837 đăng ký thay đổi lần thứ: 1 ngày 06 tháng 10 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại Tổ 1, Khu Cao Sơn 2, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh than.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 với mã số doanh nghiệp số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm :

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Xây dựng công trình công ích khác
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;



- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Phá dỡ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ

khác).

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- Sửa chữa thiết bị điện
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở;

- Doanh nghiệp được tự do kinh doanh các ngành nghề pháp luật không cấm. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải duy trì các điều kiện đó trong suốt quá trình kinh doanh.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Không có Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**



## **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 của Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam về việc Quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam.

### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để triết khấu dòng tiền**

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;

Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh)



được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

#### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| - Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa            | Nhập trước xuất trước   |
| - Nhiên liệu                                 | Bình quân gia quyền   |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

## **8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

### **8.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- |                           |             |
|---------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 05 - 35 năm |
|---------------------------|-------------|



- Máy móc, thiết bị: 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải: 05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng: 04 - 06 năm

## **8.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác 2 - 20 năm

## **9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

### **10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

### **11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xuất dùng công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

### **12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Công ty gồm chi phí lãi vay trích trước.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm khoản chi phí tập trung hình thành TSCĐ.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả



trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

#### 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 với mã số doanh nghiệp số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, vốn điều lệ 428.467.730.000 VND được chia thành 42.846.773 cổ phần mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

<b>Trong đó:</b>	<b>Số cổ phần năm giữ</b>	<b>Tỷ lệ nắm giữ (%)</b>
1. Cổ phần do Nhà nước nắm giữ (Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam)	27.909.807	65,14
2. Cổ phần của các cổ đông khác	14.936.966	34,86
<b>Tổng:</b>	<b>42.846.773</b>	<b>100</b>

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

#### 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở

hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

**23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ.

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**26. Các phương pháp và nguyên tắc kế toán khác**



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán****1. TIỀN**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	671.321.747	2.983.034
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	629.383.440	639.098.167
NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh		18.903.127
NH TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả	389.699.414	9.131.068
NH TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phả	12.929.316	3.729.367
NH TMCP Ngoại Thương Quảng Ninh	88.644.060	31.586.860
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		41.346.296
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	1.017.444	1.501.957
NH TMCP xăng dầu Petrolimex		18.610.118
NH TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phả	33.960.603	514.289.374
NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Cẩm Phả	25.636.652	
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đông Quảng Ninh	30.137.631	
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Quảng Ninh	47.358.320	
<b>Cộng :</b>	<b>1.300.705.187</b>	<b>642.081.201</b>

**3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

(Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV, 03B-TM-TKV)

**4. PHẢI THU KHÁC**

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	52.016.381.741		38.705.956.155	
- Công cụ dụng cụ	179.095.000		285.635.000	
- Chi phí SX, KD dở dang	408.495.762.599		166.811.692.917	
- Thành phẩm	67.429.525.401		65.942.272.180	
<b>Cộng</b>	<b>528.120.764.741</b>		<b>271.745.556.252</b>	

**8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

**9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

**10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

## 15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn						
<b>b) Vay dài hạn</b>	340.320.000.000	340.320.000.000	219.590.000.000	77.360.000.000	198.090.000.000	198.090.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	51.550.000.000	51.550.000.000	51.550.000.000	13.040.000.000	13.040.000.000	13.040.000.000
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	93.750.000.000	93.750.000.000	125.000.000.000	31.250.000.000		
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	195.020.000.000	195.020.000.000	43.040.000.000	33.070.000.000	185.050.000.000	185.050.000.000
<b>Cộng</b>	<b>340.320.000.000</b>	<b>340.320.000.000</b>	<b>219.590.000.000</b>	<b>77.360.000.000</b>	<b>198.090.000.000</b>	<b>198.090.000.000</b>

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(Chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV, 16B-TM-TKV)

## 19. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

## 20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Phí sử dụng thương hiệu
  - Chi phí thuê khoan lỗ mỏn
  - Chi phí thuê bốc xúc đất đá
  - Chi phí thuê vận chuyển đất
  - Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải
  - Chi phí thuê súng
  - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
  - Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát
  - Chi phí phải trả khác
- Cộng :**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	11.793.763.236	
	480.272.725	
	12.361.516.297	
	178.325.786.229	
	83.268.731.267	
	3.357.585.150	
	29.365.000.000	
	268.560.000	
	513.588.600	
	<b>319.734.803.504</b>	
	Cuối kỳ	Đầu năm

## 21. PHẢI TRẢ KHÁC

### a) Ngắn hạn :

- Kinh phí Đảng
- Kinh phí Công đoàn
- Đoàn phí công đoàn
- Quỹ khám chữa bệnh
- Chi ốm đau, thai sản
- Quỹ người lao động đóng góp
- Bảo lãnh dự thầu

		1.563.183.000
	1.716.379.327	1.648.903
	337.314.894	
	45.495.629	41.531.083
		365.912.100
	660.494.434	1.332.365.434
	40.985.000	82.295.000



- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

7.170.024.874 4.719.901.594

109.439.893 815.482.973

**10.080.134.051 8.922.320.087**

**Cộng**

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

**a) Ngắn hạn :**

- + Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch
- + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao

**Cộng :**

**Cuối kỳ Đầu năm**

371.236.646.331

353.982.448.572

**725.219.094.903**

**Cuối kỳ Đầu năm**

**b) Dài hạn :**

- + Chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ

**Cộng :**

24.466.749

**24.466.749**

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	428.467.730.000						401.119.823.485	155.675.797.287	985.263.350.772
- Tăng vốn trong năm trước									107.489.593.030
- Lãi trong năm trước							280.454.813.188	107.489.593.030	280.454.813.188
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm do phân phối lợi nhuận							276.837.006.280		276.837.006.280
<b>Số dư đầu năm nay</b>	428.467.730.000						404.737.630.393	263.165.390.317	1.096.370.750.710
- Tăng vốn trong năm nay									84.136.443.956
- Lãi trong kỳ này							175.868.401.239	84.136.443.956	175.868.401.239
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay							247.409.557.956		247.409.557.956
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm do phân phối lợi nhuận									
<b>Số dư cuối kỳ</b>	428.467.730.000						333.196.473.676	347.301.834.273	1.108.966.037.949



**b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu**

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các Cổ đông

**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
279.098.070.000	279.098.070.000
149.369.660.000	149.369.660.000
<b>428.467.730.000</b>	<b>428.467.730.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp Cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

**d) Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

\* Mệnh giá 01 cổ phiếu đang lưu hành là : 10.000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
428.467.730.000	428.467.730.000
-	-
-	-
428.467.730.000	428.467.730.000

Cuối kỳ	Đầu năm
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển

**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
347.301.834.273	263.165.390.317
<b>347.301.834.273</b>	<b>263.165.390.317</b>

**29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Tài sản thuê ngoài**

- Trên 1 năm đến 5 năm

**Cộng :**

Cuối kỳ	Đầu năm
462.518.704.331	907.260.041.234
<b>462.518.704.331</b>	<b>907.260.041.234</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

**Cộng :**

Năm nay	Năm trước
5.477.962.548.038	4.096.263.887.224
104.844.935.815	70.305.709.929
<b>5.582.807.483.853</b>	<b>4.166.569.597.153</b>

**3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

- Giá vốn hàng bán của thành phẩm than
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa

**Cộng:**

Năm nay	Năm trước
5.166.177.142.322	3.879.203.807.488
100.700.875.629	65.518.413.138
<b>5.266.878.017.951</b>	<b>3.944.722.220.626</b>

**4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi

Năm nay	Năm trước
134.967.354	77.183.169

- Lãi tiền gửi ký quỹ môi trường

**Cộng :**

### 5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay

+ Lãi vay ngắn hạn

+ Lãi vay dài hạn

**Cộng :**

### 6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ

- Thu từ bồi thường vật chất

- Thu nhập từ thẩm định giá trị tài sản thuê hoạt động

- Bồi thường tài sản tai nạn, hỏa hoạn, thiên tai

- Tiền bán hồ sơ thầu

- Các khoản thu khác

**Cộng :**

### 7. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản bị phạt

- Chi phí Khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý

- Các khoản chi phí khác

**Cộng :**

### 8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

#### a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

#### b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý

+ Tiền lương

+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ

+ Ăn ca

- Chi phí năng lượng

- Chi phí vật liệu quản lý

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Thuế phí và lệ phí

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

### 9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

#### a) Tổng số

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng

+ Nguyên liệu

2.708.689.243	2.280.843.032
<b>2.843.656.597</b>	<b>2.358.026.201</b>

Năm nay	Năm trước
9.280.600.502	10.297.797.492
	498.304.686
9.280.600.502	9.799.492.806
<b>9.280.600.502</b>	<b>10.297.797.492</b>

Năm nay	Năm trước
5.349.860.576	59.747.200
	30.880.300
16.170.000.000	
42.981.484	6.363.637
595.550.230	544.989.112
<b>22.158.392.290</b>	<b>641.980.249</b>

Năm nay	Năm trước
	577.948.584
34.266.055	130.071.210
551.760.420	579.531.255
<b>586.026.475</b>	<b>1.287.551.049</b>

Năm nay	Năm trước
282.522.000	194.584.000
2.834.422.452	2.651.325.430
<b>3.116.944.452</b>	<b>2.845.909.430</b>

Năm nay	Năm trước
28.091.693.114	25.215.243.057
24.633.197.000	21.367.826.000
2.553.807.114	2.902.612.057
904.689.000	944.805.000
1.277.408.404	1.133.396.486
7.069.638.894	5.079.654.173
3.422.027.810	4.716.324.019
34.215.453.330	29.579.852.269
4.159.307.827	5.035.935.045
29.727.310.813	36.580.667.453
<b>107.962.840.192</b>	<b>107.341.072.502</b>

Năm nay	Năm trước
1.361.568.519.669	1.165.634.050.142
496.776.609.631	472.597.368.124



- + Nhiên liệu
  - + Động lực
  - Chi phí nhân công
  - + Tiền lương
  - + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
  - + Ăn ca
  - Chi phí khấu hao TSCĐ
  - Chi phí dịch vụ mua ngoài
  - Chi phí khác bằng tiền
- Cộng :**

- b) Sản xuất than**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng
  - + Nguyên liệu
  - + Nhiên liệu
  - + Động lực
  - Chi phí nhân công
  - + Tiền lương
  - + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
  - + Ăn ca
  - Chi phí khấu hao TSCĐ
  - Chi phí dịch vụ mua ngoài
  - Chi phí khác bằng tiền
- Cộng :**

- c) Kinh doanh dịch vụ**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng
  - + Nguyên liệu
  - + Động lực
  - Chi phí khấu hao TSCĐ
  - Chi phí khác bằng tiền
- Cộng :**

## 10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

## VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### 3. Số tiền vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

## IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

728.510.467.728	595.482.190.370
136.281.442.310	97.554.491.648
332.167.177.864	281.307.068.381
288.167.000.000	236.916.800.000
32.995.781.864	33.526.116.381
11.004.396.000	10.864.152.000
195.010.214.902	170.791.156.298
2.001.024.169.638	877.829.901.543
1.731.292.993.459	1.577.166.747.862
<b>5.621.063.075.532</b>	<b>4.072.728.924.226</b>

Năm nay	Năm trước
1.261.502.028.849	1.100.803.253.764
489.720.050.004	467.254.472.172
728.510.467.728	595.482.190.370
43.271.511.117	38.066.591.222
332.167.177.864	281.307.068.381
288.167.000.000	236.916.800.000
32.995.781.864	33.526.116.381
11.004.396.000	10.864.152.000
194.375.830.093	170.139.689.815
2.001.024.169.638	877.829.901.543
1.731.292.993.459	1.577.130.597.585
<b>5.520.362.199.903</b>	<b>4.007.210.511.088</b>

Năm nay	Năm trước
100.066.490.820	64.830.796.378
7.056.559.627	5.342.895.952
93.009.931.193	59.487.900.426
634.384.809	651.466.483
	36.150.277
<b>100.700.875.629</b>	<b>65.518.413.138</b>

Năm nay	Năm trước
20.874.478.411	20.874.478.411
<b>20.874.478.411</b>	<b>20.874.478.411</b>

Ngắn hạn	Dài hạn
	155.000.000.000
Ngắn hạn	Dài hạn
	12.770.000.000





Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc  
 Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin  
 Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin  
 Công ty cổ phần than Hà Tu-Vinacomin  
 Công ty CP Hoa tiêu hàng hải TKV  
 Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin  
 Công ty CP Cromit Cố định Thanh Hóa - TKV  
 TCT Điện lực TKV - CTCP  
 Công ty cổ phần đồng Tà Phời- vinacomin  
 Công ty CP địa chất Việt Bắc-TKV  
 Liên doanh Alumin Campuchia - Việt Nam  
 Công ty CP sắt Thạch Khê  
 Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin  
 Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin  
 Công ty CP cơ khí Mạo Khê-Vinacomin  
 Công ty CP Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin

Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn

### 3.2 Giao dịch giữa các bên liên quan

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV  
 Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin  
 Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả  
 Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin  
 Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin  
 Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI  
 Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin  
 Viện Khoa học công nghệ mỏ  
 Công ty cổ phần giám định - Vinacomin  
 Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin  
 Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam  
 Công ty TNHH MTV môi trường - TKV  
 Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV  
 Công ty Than Hạ Long - TKV  
 Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin  
 Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin  
 Công ty Cổ phần địa chất mỏ - TKV  
 Bệnh viện than - khoáng sản  
 Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin  
 Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin  
 Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin  
 Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh  
 Công ty CP KD than Cẩm Phả- Vinacomin  
 Công ty Than Khe Châm - TKV  
**Cộng**

Giá trị hàng hóa dịch vụ mua vào	Giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra
777.303.178.259	68.117.196
18.177.699.462	1.601.119.000
343.906.524.851	6.988.275
8.373.905.558	2.134.512.743
12.676.228.099	
4.855.226.108	
2.781.860.000	
435.857.703	
2.839.823.952	10.845.282
2.718.000	
22.500.000	
15.248.380.880	3.896.616.332
49.157.940	4.674.517.526.225
310.060.428	31.917.228
812.680.000	
259.090.909	
451.941.044	
81.280.346	
2.609.494.000	
49.931.000	
	664.424.155.292
	332.307.510
	87.503.314.178
	362.854.065
<b>1.191.247.538.539</b>	<b>5.434.890.273.326</b>

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

### 5. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát

- Ông Phạm Quốc Việt Thành viên HĐQT - Giám đốc  
 - Ông Vũ Trọng Tuấn Thành viên HĐQT - Bí thư Đảng ủy  
 - Ông Mai Huy Giáp Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc

Năm nay	Năm trước
447.770.750	265.133.944
423.692.405	257.036.254
368.043.630	233.435.879

- Ông Trần Phương Nam	Thành viên HĐQT	190.211.221	169.075.149
- Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc	368.733.413	221.305.521
- Ông Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc	372.956.413	237.435.135
- Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Giám đốc	368.527.281	218.166.273
- Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Phó Giám đốc	356.537.594	225.501.062
- Ông Đinh Văn Chiến	Kế toán trưởng	343.619.515	232.779.322
- Bà Đào Thị Mỹ	Thành viên Ban kiểm soát	156.855.596	131.847.197
- Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên Ban kiểm soát	163.546.663	148.770.677
<b>Cộng</b>		<b>3.560.494.481</b>	<b>2.340.486.413</b>

6. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh đầu năm được lấy trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

7. Thông tin về hoạt động liên tục

8. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Văn Chiến

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2024



GIÁM ĐỐC

Phạm Quốc Việt



**PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb03A)**  
6 Tháng Năm 2024

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.911.573.151.241</b>	<b>1.029.773.638.042</b>
I	Công ty mẹ		
II	Đơn vị khác	<b>1.911.573.151.241</b>	<b>1.029.773.638.042</b>
1	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	329.028.441.970	218.685.405.456
2	CN Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản VN - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.555.522.456.151	793.615.730.837
3	Tổng công ty khoáng sản-TKV		
4	Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	160.652.646	89.452.253
5	Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	26.861.600.474	17.358.021.163
6	CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Châm - TKV		25.028.333

Người lập biểu



Đào Thanh Tâm

Ngày 18 Tháng 7 Năm 2024  
Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

**PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb03B)**  
6 Tháng Năm 2024

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>25.142.535.745</b>	<b>22.618.756.912</b>
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Đơn vị khác	25.142.535.745	22.618.756.912
1	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân	15.119.859.474	
2	Công ty Khai Thác Khoáng Sản - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	912.334.592	7.097.737.833
3	TT mạng lưới MobiFone Miền Bắc-CN TCT viễn thông MobiFone	42.843.061	66.037.602
4	Tổng Cty CP BH Bào Long - Công ty BH Bào Long Q. Ninh	34.814.112	
5	Viễn thông Quảng Ninh - Trung tâm viễn thông 3	41.882.948	23.187.533
6	Công ty cảng - Chi nhánh tổng công ty Đông Bắc		96.804.774
7	Công ty TNHH một thành viên công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	4.535.838	5.791.176
8	Công ty XD công nghiệp mỏ - Chi nhánh tổng công ty Đông Bắc	49.109.663	25.385.675
9	Công ty Bảo hiểm Xuân Thành Quảng Ninh		94.016.064
10	Công ty 35 - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	8.922.689.384	15.209.796.255
11	Công ty bảo hiểm PVI Quảng Ninh	14.466.673	

Người lập biểu

**Đào Thanh Tâm**

Ngày 18 Tháng 7 Năm 2024

**TL. GIÁM ĐỐC**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Người duyệt biểu



**Đinh Văn Chiến**



**CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**  
6 tháng năm 2024

STT	Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	<b>Tổng số (I+II)</b>	<b>1.368.867.098</b>	<b>184.303.204.064</b>	<b>1.238.155.683</b>	<b>176.556.283.484</b>
<b>I</b>	<b>Trong TKV</b>	<b>54.680.350</b>		<b>492.650.895</b>	
1	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
2	- Phải thu người lao động	54.680.350		492.650.895	
3	- Ký cược, ký quỹ				
4	- Phải thu khác				
<b>II</b>	<b>Ngoài TKV</b>	<b>1.314.186.748</b>	<b>184.303.204.064</b>	<b>745.504.788</b>	<b>176.556.283.484</b>
1	- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia				
2	- Phải thu người lao động				
3	- Ký quỹ, ký cược		184.303.204.064		176.556.283.484
3.1	+Tiền gốc (TK 244)		151.016.143.374		145.977.912.037
3.2	+Tiền lãi (TK 138)		33.287.060.690		30.578.371.447
4	- Phải thu khác	1.314.186.748		745.504.788	

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh



**BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN**

6 tháng đầu năm 2024

ĐVT: đồng

TT	Diễn giải	Số dư đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>Năm trước chuyển sang</b>	929.078.120			677.922.576	251.155.544
1	Sửa chữa phòng họp nhà ĐHSX	673.116.928			498.605.128	174.511.800
2	Sửa chữa nhà làm việc PXVT5	255.961.192			179.317.448	76.643.744
<b>II</b>	<b>Phát sinh</b>		28.587.760.862	28.587.760.862	28.587.760.862	-
<b>A</b>	<b>Thuế ngoài trong TKV</b>		19.759.298.999	19.759.298.999	19.759.298.999	-
1	Sửa chữa xe gạt bánh xích CAT D8T số 9		2.478.772.046	2.478.772.046	2.478.772.046	-
2	Sửa chữa xe Scania P340 số 14C-04826		1.771.846.077	1.771.846.077	1.771.846.077	-
3	Sửa chữa máy xúc thủy lực PC1250SP-8R số 09		4.507.733.552	4.507.733.552	4.507.733.552	-
4	Sửa chữa xe HD785-7 số 123		3.912.568.308	3.912.568.308	3.912.568.308	-
5	Sửa chữa máy xúc lật Kawasaki 90 ZIV-2 số K6		2.573.038.670	2.573.038.670	2.573.038.670	-
6	Sửa chữa xe HD785-7 số 464		3.934.030.070	3.934.030.070	3.934.030.070	-
7	Sửa chữa xe ô tô tải thùng trên chassi Kamaz 53229 số 14C 158.36		581.310.276	581.310.276	581.310.276	-
<b>B</b>	<b>Thuế ngoài ngoài TKV</b>		8.828.461.863	8.828.461.863	8.828.461.863	-
1	Sửa chữa xe Scania P340 số 14C-04829		1.772.596.863	1.772.596.863	1.772.596.863	-
2	Sửa chữa xe hyundai cầu 14N-6150		1.635.723.550	1.635.723.550	1.635.723.550	-
3	Sửa chữa xe Scania P360 số 14HC-00829		1.710.036.603	1.710.036.603	1.710.036.603	-
4	Sửa chữa xe HD785-7 số 463		3.710.104.847	3.710.104.847	3.710.104.847	-
<b>C</b>	<b>Tự làm</b>					
<b>III</b>	<b>Trích trước</b>				29.365.000.000	



A	B	1	2	3	4	5
IV. Dỡ dưng			(45.215.000)			(45.215.000)
1	Sửa chữa máy khoan xoay cầu CBII-250 số 12		(45.215.000)			(45.215.000)
	Tổng cộng	929.078.120	28.542.545.862	28.587.760.862	58.630.683.438 TL. GIẢI ĐÓNG	205.940.544

Người lập biểu

Người duyệt biểu



Trần Thị Trung



Đinh Văn Chiến

**BÁO CÁO XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG**  
6 Tháng Năm 2024

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Cộng	Bản giao	Tăng tài sản	Giảm khác	
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>21.959.500.656</b>	<b>213.306.848.924</b>	<b>209.406.972.764</b>		<b>209.388.990.946</b>	<b>17.981.818</b>	<b>25.859.376.816</b>
	<b>XÂY LẬP</b>								
I	Vốn chủ sở hữu								
II	Vốn vay								
III	Vốn khác								
I	<b>THIỆT BỊ</b>			<b>208.945.452.730</b>	<b>208.945.452.730</b>		<b>208.927.470.912</b>	<b>17.981.818</b>	
	Vốn chủ sở hữu			<b>53.927.470.912</b>	<b>53.927.470.912</b>		<b>53.927.470.912</b>		
1.001	Đã cải tạo mở rộng năng công suất mỏ than Cao sơn			15.718.180.000	15.718.180.000		15.718.180.000		
1.002	DAPT xe ô tô năng cao năng lực vận chuyển đất đá			38.209.290.912	38.209.290.912		38.209.290.912		
II	<b>vốn vay</b>			<b>155.000.000.000</b>	<b>155.000.000.000</b>		<b>155.000.000.000</b>		
2.001	Đã cải tạo mở rộng năng công suất mỏ than Cao sơn			30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000		
2.002	DAPT xe ô tô năng cao năng lực vận chuyển đất đá			125.000.000.000	125.000.000.000		125.000.000.000		
III	<b>Vốn khác</b>			<b>17.981.818</b>	<b>17.981.818</b>		<b>17.981.818</b>	<b>17.981.818</b>	
1.001	DAPT xe ô tô năng cao năng lực vận chuyển đất đá			17.981.818	17.981.818		17.981.818		
	<b>KHÁC</b>		<b>21.959.500.656</b>	<b>4.361.396.194</b>	<b>461.520.034</b>		<b>461.520.034</b>		<b>25.859.376.816</b>
I	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>21.651.500.656</b>	<b>4.361.396.194</b>	<b>461.520.034</b>		<b>461.520.034</b>		<b>25.551.376.816</b>
1.001	Đã cải tạo mở rộng năng công suất mỏ than Cao sơn		21.066.817.531	432.292.922					21.499.110.453



TT	Diễn giải	Kế hoạch	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giám trong năm				Dự cuối kỳ
					Cộng	Bàn giao	Tăng tài sản	Giảm khác	
1.002	DABT XDCT phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô		121.681.273	171.576.000					293.257.273
1.003	DABT thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022		229.701.852	231.818.182	461.520.034		461.520.034		
1.004	DABT xe ô tô nâng cao năng lực vận chuyển đất đá		233.300.000	3.525.709.090					3.759.009.090
<b>II</b>	<b>Vốn vay</b>								
<b>III</b>	<b>Vốn khác</b>		<b>308.000.000</b>						<b>308.000.000</b>
1.001	Quy hoạch tỷ lệ 1/500 Khu Bãi thải Khe Chém II		308.000.000						308.000.000

Ngày 18/11/2024



Người lập biểu

*(Signature)*

Cao Thị Duyên

Đinh Văn Chiến

**TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09)**

6 Tháng Năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>5.313.664.576.072</b>	<b>1.088.917.750.991</b>	<b>4.194.414.788.512</b>	<b>30.332.036.569</b>
1	Đang dùng	4.956.638.118.737	1.030.993.135.604	3.895.312.946.564	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	357.026.457.335	57.924.615.387	299.101.841.948	
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>3.351.502.353.364</b>	<b>732.283.983.060</b>	<b>2.611.788.802.703</b>	<b>7.429.567.601</b>
	Trong đó: đang dùng	2.994.475.896.029	674.359.367.673	2.312.686.960.755	7.429.567.601
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>932.165.082.881</b>	<b>128.576.978.111</b>	<b>803.588.104.770</b>	
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>225.917.375.236</b>	<b>70.917.375.236</b>	<b>155.000.000.000</b>	
1	Mua trong kỳ	225.899.918.507	70.899.918.507	155.000.000.000	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do bán giao				
5	Do nâng cấp	17.456.729	17.456.729		
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>101.863.800.382</b>	<b>20.974.844.183</b>	<b>80.888.956.199</b>	
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý	101.863.800.382	20.974.844.183	80.888.956.199	
9	Giảm khác				
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>5.437.718.150.926</b>	<b>1.138.860.282.044</b>	<b>4.268.525.832.313</b>	<b>30.332.036.569</b>
1	Đang dùng	5.181.607.918.684	1.100.962.935.551	4.050.312.946.564	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	256.110.232.242	37.897.346.493	218.212.885.749	
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>3.978.467.007.408</b>	<b>770.068.817.877</b>	<b>3.200.617.318.942</b>	<b>7.780.870.589</b>
	Trong đó: đang dùng	3.722.356.775.166	732.171.471.384	2.982.404.433.193	7.780.870.589
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>1.141.479.385.753</b>	<b>182.891.280.983</b>	<b>958.588.104.770</b>	
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>4.705.960.706.259</b>	<b>941.766.237.159</b>	<b>3.743.073.303.154</b>	<b>21.121.165.946</b>
1	Đang dùng	4.348.934.248.924	883.841.621.772	3.443.971.461.206	21.121.165.946
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				



TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
4	Chờ thanh lý	357.026.457.335	57.924.615.387	299.101.841.948	
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>195.619.737.966</b>	<b>42.494.429.981</b>	<b>152.479.757.967</b>	<b>645.550.018</b>
1	Do trích khấu hao	194.974.187.948	42.494.429.981	152.479.757.967	
2	Do tính hao mòn	645.550.018			645.550.018
3	Do điều động				
4	Do bàn giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>101.863.800.382</b>	<b>20.974.844.183</b>	<b>80.888.956.199</b>	
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Do thanh lý	101.863.800.382	20.974.844.183	80.888.956.199	
9	Giảm khác				
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.799.716.643.843</b>	<b>963.285.822.957</b>	<b>3.814.664.104.922</b>	<b>21.766.715.964</b>
1	Đang dùng	4.799.716.643.843	963.285.822.957	3.814.664.104.922	21.766.715.964
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>1</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>607.703.869.813</b>	<b>147.151.513.832</b>	<b>451.341.485.358</b>	<b>9.210.870.623</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	360.783.585.890	58.363.093.648	302.420.492.242	
<b>2</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>638.001.507.083</b>	<b>175.574.459.087</b>	<b>453.861.727.391</b>	<b>8.565.320.605</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	462.942.090.827	96.179.096.170	366.762.994.657	

Người lập biểu



Trần Thị Trung

Ngày 18 Tháng 7 Năm 2024



Đinh Văn Chiến

**TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-P11)**

6 Tháng Năm 2024

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>						
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	5.313.664.576.072	1.000.920.849.713	1.823.129.296.100	2.453.056.874.654	36.557.555.605	
1	Đang dùng	4.956.638.118.737	1.000.920.849.713	1.738.083.285.549	2.181.076.427.870	36.557.555.605	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	357.026.457.335		85.046.010.551	271.980.446.784		
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>3.351.502.353.364</b>	<b>128.287.259.320</b>	<b>1.302.144.778.985</b>	<b>1.885.996.626.914</b>	<b>35.073.688.145</b>	
	Trong đó: đang dùng	2.994.475.896.029	128.287.259.320	1.217.098.768.434	1.614.016.180.130	35.073.688.145	
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>932.165.082.881</b>	<b>14.644.278.140</b>	<b>385.243.758.667</b>	<b>532.131.417.052</b>	<b>145.629.022</b>	
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>225.917.375.236</b>		<b>46.014.052.566</b>	<b>179.902.001.064</b>	<b>1.321.606</b>	
1	Mua trong kỳ	225.899.918.507		46.014.052.566	179.884.544.335	1.321.606	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành						
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ						
4	Do nâng cấp	17.456.729			17.456.729		
5	Do bán giao						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư						
8	Do đánh giá lại						
9	Tăng khác						
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>101.863.800.382</b>		<b>19.189.328.561</b>	<b>82.674.471.821</b>		
1	Nhượng bán						
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Do thanh lý	101.863.800.382		19.189.328.561	82.674.471.821		
9	Giảm khác						
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>5.437.718.150.926</b>	<b>1.000.920.849.713</b>	<b>1.849.954.020.105</b>	<b>2.550.284.403.897</b>	<b>36.558.877.211</b>	
1	Đang dùng	5.181.607.918.684	1.000.920.849.713	1.783.149.762.826	2.360.978.428.934	36.558.877.211	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	256.110.232.242		66.804.257.279	189.305.974.963		
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>3.978.467.007.408</b>	<b>732.112.702.560</b>	<b>1.342.217.472.352</b>	<b>1.868.917.515.329</b>	<b>35.219.317.167</b>	
	Trong đó: đang dùng	3.722.356.775.166	732.112.702.560	1.275.413.215.073	1.679.611.540.366	35.219.317.167	
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>1.141.479.385.753</b>	<b>14.644.278.140</b>	<b>431.222.122.675</b>	<b>695.467.355.916</b>	<b>145.629.022</b>	
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>						
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>4.705.960.706.259</b>	<b>794.506.363.745</b>	<b>1.625.828.828.194</b>	<b>2.249.406.234.246</b>	<b>36.219.280.074</b>	
1	Đang dùng	4.348.934.248.924	794.506.363.745	1.540.782.817.643	1.977.425.787.462	36.219.280.074	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						



TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
4	Chờ thanh lý	357.026.457.335		85.046.010.551	271.980.446.784		
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>195.619.737.966</b>	<b>63.824.001.408</b>	<b>51.816.952.816</b>	<b>79.792.101.388</b>	<b>186.682.354</b>	
1	Do trích khấu hao	194.974.187.948	63.231.989.870	51.816.952.816	79.792.101.388	133.143.874	
2	Do tính hao mòn	645.550.018	592.011.538			53.538.480	
3	Do điều động						
4	Do bán giao						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>101.863.800.382</b>		<b>19.189.328.561</b>	<b>82.674.471.821</b>		
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
2	Do nhượng bán						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Do thanh lý	101.863.800.382		19.189.328.561	82.674.471.821		
9	Giảm khác						
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.799.716.643.843</b>	<b>858.330.365.153</b>	<b>1.658.456.452.449</b>	<b>2.246.523.863.813</b>	<b>36.405.962.428</b>	
1	Đang dùng	4.543.606.411.601	858.330.365.153	1.591.652.195.170	2.057.217.888.850	36.405.962.428	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	256.110.232.242		66.804.257.279	189.305.974.963		
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>607.703.869.813</b>	<b>206.414.485.968</b>	<b>197.300.467.906</b>	<b>203.650.640.408</b>	<b>338.275.531</b>	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	360.783.585.890	9.925.871.293	166.424.678.811	184.425.796.320	7.239.466	
2	<b>Cuối kỳ</b>	<b>638.001.507.083</b>	<b>142.590.484.560</b>	<b>191.497.567.656</b>	<b>303.760.540.084</b>	<b>152.914.783</b>	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	462.942.090.827	9.009.128.167	171.520.054.353	282.412.908.307		

Người lập biểu



Trần Thị Trung

Ngày 18 Tháng 7 Năm 2024  
**TL. GIÁM ĐỐC**  
**ĐINH VĂN CHIẾN**  
 Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

**TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10)**

6 Tháng Năm 2024

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>119.757.170.881</b>	<b>119.757.170.881</b>		
1	Đang dùng	119.757.170.881	119.757.170.881		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>117.322.852.890</b>	<b>117.322.852.890</b>		
	Trong đó: đang dùng	117.322.852.890	117.322.852.890		
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>				
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>1.615.710</b>	<b>1.615.710</b>		
1	Mua trong kỳ	1.615.710	1.615.710		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do điều động				
5	Do bàn giao				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>				
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý				
9	Giảm khác				
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>119.758.786.591</b>	<b>119.758.786.591</b>		
1	Đang dùng	119.758.786.591	119.758.786.591		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>117.322.852.890</b>	<b>117.322.852.890</b>		
	Trong đó: đang dùng	117.322.852.890	117.322.852.890		
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>				
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>117.586.594.638</b>	<b>117.586.594.638</b>		
1	Đang dùng	117.586.594.638	117.586.594.638		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				



TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
4	Chờ thanh lý				
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>70.293.009</b>	<b>70.293.009</b>		
1	Do trích khấu hao	70.293.009	70.293.009		
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Do bàn giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>				
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do thanh lý				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
9	Giảm khác				
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>117.656.887.647</b>	<b>117.656.887.647</b>		
1	Đang dùng	117.656.887.647	117.656.887.647		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>1</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>2.170.576.243</b>	<b>2.170.576.243</b>		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
<b>2</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>2.101.898.944</b>	<b>2.101.898.944</b>		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

Người lập biểu



Trần Thị Trung

Ngày 18 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu



Đinh Văn Chiến

**TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10-P11)**

6 Tháng Năm 2024

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>								
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	119.757.170.881	117.410.605.600				2.346.565.281		
1	Đang dùng	119.757.170.881	117.410.605.600				2.346.565.281		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	117.322.852.890	115.677.805.600				1.645.047.290		
	Trong đó: đang dùng	117.322.852.890	115.677.805.600				1.645.047.290		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	1.615.710					1.615.710		
1	Mua trong kỳ	1.615.710					1.615.710		
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành								
4	Do điều động								
5	Do bán giao								
6	Do kiểm kê								
8	Do đánh giá lại								
9	Tăng khác								
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>								
1	Nhượng bán								
3	Do điều động								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	119.758.786.591	117.410.605.600				2.348.180.991		
1	Đang dùng	119.758.786.591	117.410.605.600				2.348.180.991		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	117.322.852.890	115.677.805.600				1.645.047.290		
	Trong đó: đang dùng	117.322.852.890	115.677.805.600				1.645.047.290		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>								
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	117.586.594.638	115.677.805.600				1.908.789.038		
1	Đang dùng	117.586.594.638	115.677.805.600				1.908.789.038		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								



TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bán quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
4	Chờ thanh lý								
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>70.293.009</b>					70.293.009		
1	Do trích khấu hao	70.293.009					70.293.009		
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Do bán giao								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>								
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
2	Do nhượng bán								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>117.656.887.647</b>	<b>115.677.805.600</b>				1.979.082.047		
1	Đang dùng	117.656.887.647	115.677.805.600				1.979.082.047		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						437.776.243		
1	<b>Đầu năm</b>	<b>2.170.576.243</b>	<b>1.732.800.000</b>						
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	<b>Cuối kỳ</b>	<b>2.101.898.944</b>	<b>1.732.800.000</b>				369.098.944		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC  
Ngày 18 tháng 7 năm 2024

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

## CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý 2 Năm 2024

TT	Chi tiêu	Đầu năm	Phát sinh kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
<b>I</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>87.817.376.506</b>	<b>88.867.899.000</b>	<b>124.453.379.865</b>	<b>161.215.699.000</b>	<b>218.118.810.160</b>	<b>30.914.265.346</b>
1	Chi phí sửa chữa lớn	929.078.120		423.701.610		677.922.576	251.155.544
2	Công cụ, dụng cụ	86.821.006.069	88.842.530.000	123.994.004.132	161.190.330.000	217.368.116.064	30.643.220.005
5	Bảo hiểm						
8	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	67.292.317	25.369.000	35.674.123	25.369.000	72.771.520	19.889.797
<b>II</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>105.961.668.218</b>	<b>17.288.192.680</b>	<b>18.648.494.480</b>	<b>22.437.287.151</b>	<b>32.038.703.097</b>	<b>96.360.252.272</b>
1	Chi phí sửa chữa lớn	31.661.544.908	12.333.349.000	13.575.016.350	17.455.725.000	21.751.634.991	27.365.634.917
2	Công cụ, dụng cụ	6.101.680.148		2.438.958.360		6.101.680.148	
3	Thuế hoạt động TSCĐ						
5	Bảo hiểm	4.469.941.364		1.234.732.005		1.975.571.208	2.494.370.156
7	Chi phí bồi thường						
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	63.213.151.885	4.864.397.000	1.277.784.622	4.864.397.000	2.009.983.291	66.067.565.594
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	515.349.913	90.446.680	122.003.143	117.165.151	199.833.459	432.681.605
15	Các khoản khác	193.779.044.724	106.156.091.680	143.101.874.345	183.652.986.151	250.157.513.257	127.274.517.618
	<b>Cộng</b>						

Người lập biểu



Trần Thị Lương

Ngày 18 tháng 7 năm 2024  
TỔ GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI CHỮ TÊN  
NGƯỜI CHỮ BIỂU



Đinh Văn Chiến



**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb16A)**

Quý 2 Năm 2024

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>221.653.219.909</b>	<b>221.653.219.909</b>	<b>170.715.512.258</b>	<b>170.715.512.258</b>
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	221.653.219.909	221.653.219.909	170.715.512.258	170.715.512.258
1	CN Công ty cổ phần vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	144.611.820.663	144.611.820.663	95.237.615.133	95.237.615.133
2	Chi nhánh HN - Công ty cổ phần vật tư TKV			51.145.110	51.145.110
3	Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	4.436.597.286	4.436.597.286	665.912.767	665.912.767
4	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	40.687.455.576	40.687.455.576	11.548.159.078	11.548.159.078
5	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	5.006.064.988	5.006.064.988	20.854.563.067	20.854.563.067
6	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	10.948.134.378	10.948.134.378	15.009.178.981	15.009.178.981
7	Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	1.729.343.690	1.729.343.690	5.269.991.493	5.269.991.493
8	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	5.235.874.910	5.235.874.910	5.235.874.910	5.235.874.910
9	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.885.403.741	1.885.403.741	1.280.994.941	1.280.994.941
10	Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	351.320.870	351.320.870	628.060.233	628.060.233
11	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			1.714.738.524	1.714.738.524
12	Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam			456.100.000	456.100.000
13	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	475.200.000	475.200.000	691.200.000	691.200.000
14	Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin			493.586.893	493.586.893
15	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	3.048.485.396	3.048.485.396	6.054.073.803	6.054.073.803
16	CN công ty CP vật tư - TKV - Xí nghiệp vận tải, xếp dỡ			109.362.300	109.362.300
17	CN Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản VN - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	29.477.934	29.477.934		
18	Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	132.962.025	132.962.025	65.441.493	65.441.493
19	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	144.848.000	144.848.000	503.373.270	503.373.270
20	Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	377.241.658	377.241.658	4.448.632.099	4.448.632.099
21	Công ty Cổ phần địa chất mỏ - TKV	488.096.328	488.096.328	394.965.303	394.965.303
22	Bệnh viện than - khoáng sản	81.280.346	81.280.346		
23	Chi nhánh công ty cổ phần chế tạo máy - vinacomin	5.280.000	5.280.000		
24	Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ vinacomin	1.402.816.320	1.402.816.320		
25	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	573.625.800	573.625.800		
26	Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	1.890.000	1.890.000	2.542.860	2.542.860

Người lập biểu

Nguyễn Huyền Trang

Ngày 18 tháng 06 năm 2024



Đinh Văn Chiến



**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb16B)**

Quý 2 Năm 2024

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	<b>TỔNG SỐ</b>	305.907.235.459	305.907.235.459	455.682.303.683	455.682.303.683
I	Các đơn vị ngoài TKV				
II	Đơn vị khác	305.907.235.459	305.907.235.459	455.682.303.683	455.682.303.683
1	Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Anh QN	11.135.025	11.135.025	203.849.460	203.849.460
2	Công ty TNHH Hồng Đăng	227.612.950	227.612.950	100.693.350	100.693.350
3	Điện lực TP Cẩm Phả - Công ty Điện lực Quảng Ninh	7.816.889.140	7.816.889.140	5.792.140.700	5.792.140.700
4	Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt				
5	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	1.034.639.190	1.034.639.190	2.396.975.548	2.396.975.548
6	Công ty Cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	1.746.789.680	1.746.789.680	1.767.102.720	1.767.102.720
7	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng MARUBENI tại QN	4.748.403.224	4.748.403.224	9.678.377.260	9.678.377.260
8	Công ty cổ phần tư vấn Công nghệ	200.090.000	200.090.000	265.902.000	265.902.000
9	Công ty CP TBị chuyên dụng và chuyển giao Công nghệ			990.259.606	990.259.606
10	Công ty cổ phần công nghiệp Á Châu	73.731.453	73.731.453	1.982.118.578	1.982.118.578
11	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	1.165.838.841	1.165.838.841	807.140.791	807.140.791
12	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Toàn Cầu	3.080.913.453	3.080.913.453	4.050.988.693	4.050.988.693
13	Công ty Cổ phần TKB Việt Nam			3.619.239.680	3.619.239.680
14	Công ty bảo hiểm BSH Quảng Ninh	85.740.325	85.740.325		
15	Công ty TNHH đầu tư thương mại Hạnh Nguyễn	186.917.608	186.917.608	256.050.304	256.050.304
16	Công ty cổ phần công nghệ trực tuyến SKYSOFT	818.764.746	818.764.746	628.966.746	628.966.746
17	Công ty CP Kim khí Thành Đô	10.117.772.170	10.117.772.170		
18	Công ty cp Đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt			586.815.611	586.815.611
19	Công Ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	11.446.335.536	11.446.335.536	21.593.402.726	21.593.402.726
20	Công ty cổ phần PET dầu nhờn			269.541.980	269.541.980
21	Công ty CP cung cấp phụ tùng và thiết bị	127.689.000	127.689.000	151.129.000	151.129.000
22	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	2.798.233.120	2.798.233.120	2.390.392.760	2.390.392.760
23	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mô	1.393.828.200	1.393.828.200	734.236.520	734.236.520
24	Công ty cổ phần thiết bị phụ tùng THT	480.238.580	480.238.580	182.780.680	182.780.680
25	Công ty cổ phần ERIDAN	835.425.962	835.425.962	1.415.039.882	1.415.039.882
26	Công ty CP đầu tư thương mại mô và công nghiệp			139.690.890	139.690.890
27	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	703.600.325	703.600.325	1.166.601.505	1.166.601.505
28	Công ty cổ phần máy và phụ tùng T&C	4.740.800.942	4.740.800.942	4.270.812.617	4.270.812.617
29	Công ty TNHH 25-10	1.630.106.231	1.630.106.231		
30	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	21.116.160	21.116.160	21.116.160	21.116.160
31	Công ty TNHH Thương Mại DV và XD Phương Thảo	1.502.721.860	1.502.721.860	1.515.681.860	1.515.681.860
32	Công ty TNHH MTV Cao su 75			37.888.800	37.888.800
33	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Đồng	1.072.920.400	1.072.920.400	354.184.400	354.184.400



STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
		63.615.386	63.615.386	63.615.386	63.615.386
34	Công ty TNHH cơ khí đúc Ngọc Hà	89.220.000	89.220.000	591.494.400	591.494.400
35	Công ty TNHH Cây cảnh Thân Mỹ	844.749.628	844.749.628	497.295.628	497.295.628
36	Công ty TNHH Cơ khí Đúc Cường Thái	985.472.353	985.472.353	1.286.544.993	1.286.544.993
37	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương			77.149.704.122	77.149.704.122
38	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân			1.590.501.000	1.590.501.000
39	Công ty TNHH 1 TV cơ khí hoá chất 13	2.802.411.000	2.802.411.000		
40	TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh QN	78.084.000	78.084.000	20.088.000	20.088.000
41	Công ty cổ phần Hoa Sơn	3.811.265.817	3.811.265.817	19.282.690.878	19.282.690.878
42	Công ty cổ phần ô tô Hà Thu	1.683.191.105	1.683.191.105	1.514.120.884	1.514.120.884
43	Công ty CP Hoàng Hậu			35.666.874	35.666.874
44	Công ty cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng	2.538.216.381	2.538.216.381	12.424.613.152	12.424.613.152
45	Công ty CP môi trường đô thị Cẩm phả	166.989.600	166.989.600	79.120.800	79.120.800
46	Cty Cổ phần trung đại tu ô tô & thiết bị máy mô Quảng Ninh			5.936.928.061	5.936.928.061
47	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	34.413.118.142	34.413.118.142	6.035.203.966	6.035.203.966
48	DNTN xí nghiệp ô tô Văn Đồn	5.538.453.355	5.538.453.355	3.300.069.022	3.300.069.022
49	Công Ty TNHH Việt Pháp	610.638.202	610.638.202	385.070.202	385.070.202
50	Công ty TNHH MITEC	209.586.715	209.586.715	226.284.795	226.284.795
51	Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Bảo Nguyên	1.893.983.908	1.893.983.908	9.344.465.837	9.344.465.837
52	Công ty cổ phần cơ khí ô tô Ưông Bí	4.461.323.594	4.461.323.594	7.922.926.869	7.922.926.869
53	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	4.934.707.243	4.934.707.243	2.666.386.401	2.666.386.401
54	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả	703.473.568	703.473.568	1.309.069.120	1.309.069.120
55	Công ty CP khí công nghiệp Quảng Ninh	116.412.575	116.412.575	153.295.075	153.295.075
56	Công ty TNHH Thương Mại Anh Vũ	119.421.800	119.421.800	11.583.800	11.583.800
57	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Oanh Sơn	945.460.571	945.460.571	1.638.413.171	1.638.413.171
58	Công ty CP đầu tư phát triển Vương Gia	3.046.316.340	3.046.316.340	3.425.519.680	3.425.519.680
59	Công ty TNHH 1 thành viên Tuấn Minh	4.433.708.840	4.433.708.840	2.884.630.693	2.884.630.693
60	Công ty TNHH 1TV TMDV điện lạnh ô tô Tùng Vương	84.571.145	84.571.145	17.372.745	17.372.745
61	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	542.150.848	542.150.848	2.173.792.201	2.173.792.201
62	Cty TNHH kỹ nghệ lạnh Trọng Điệp	705.367.965	705.367.965	684.151.510	684.151.510
63	Cty TNHH 1TV vật tư TB Long Thành	45.463.918	45.463.918	345.463.918	345.463.918
64	Công ty cổ phần TM và hợp tác quốc tế Cát Tường	621.064.950	621.064.950	794.984.170	794.984.170
65	Công ty cổ phần XD và KD tổng hợp An Bình			270.143.100	270.143.100
66	Công ty TNHH QC	949.806.345	949.806.345	1.060.502.629	1.060.502.629
67	Công ty TNHH Quyền Lâm	554.466.878	554.466.878	554.466.878	554.466.878
68	Công ty cổ Phần Nam Đồng Sơn	39.067.333.264	39.067.333.264	9.800.035.420	9.800.035.420
69	Công ty cổ phần thiết bị mỏ và tuyển khoáng	6.227.464.892	6.227.464.892	5.804.686.492	5.804.686.492
70	Công ty TNHH Cơ khí bách khoa Quảng Ninh	1.230.662.004	1.230.662.004	1.692.436.456	1.692.436.456
71	Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	792.038.028	792.038.028		
72	Công ty cổ phần trung tâm chế tạo thiết bị	1.683.150.000	1.683.150.000	661.831.500	661.831.500
73	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Minh Gia	931.324.235	931.324.235	66.824.235	66.824.235
74	Công ty CP máy và thiết bị công nghiệp An Bình	587.757.146	587.757.146	1.071.939.846	1.071.939.846
75	Công ty TNHH Hoàng Quý Quảng Ninh	431.793.160	431.793.160	428.299.960	428.299.960
76	Công ty CP Xây Dựng Thịnh Phát LTD	14.272.567	14.272.567	131.881.742	131.881.742
77	Công ty Cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	463.614.612	463.614.612	707.735.034	707.735.034
78	Công ty Cổ phần vật tư mô địa chất			20.022.800	20.022.800



STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
79	Công ty TNHH Vật tư thiết bị và phụ tùng Hoàng Ngọc	418.586.980	418.586.980	46.500.780	46.500.780
80	Công ty Cổ phần Thẩm định giá Quảng Ninh	399.600.000	399.600.000		
81	Công ty Cổ phần dịch vụ Quảng Hiền	68.364.000	68.364.000		
82	Công ty TNHH Thương mại Vũ Thanh Thanh	60.372.000	60.372.000		
83	Tổ hợp in Hồng Sơn	48.600.000	48.600.000		
84	Công ty cổ phần Ngọc Long	2.601.859.577	2.601.859.577		
85	Công ty TNHH kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	348.578.040	348.578.040	315.616.760	315.616.760
86	Công ty TNHH Lốp Việt Nam	1.736.640.000	1.736.640.000	1.736.640.000	1.736.640.000
87	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm			1.940.529.705	1.940.529.705
88	Công ty TNHH Mỹ thuật quảng cáo Đặng Dũng	396.674.044	396.674.044	236.906.640	236.906.640
89	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Trường Sa			3.489.228.003	3.489.228.003
90	Chi nhánh Công ty CP Giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh	8.672.400	8.672.400		
91	Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm thương mại			30.000.000	30.000.000
92	Công ty CP thương mại và Đầu tư Dương Tiến Thành	538.941.000	538.941.000	704.116.000	704.116.000
93	Công ty CP Vận tải và Kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	4.943.970.377	4.943.970.377	3.208.530.747	3.208.530.747
94	Công ty Cổ phần SOS Môi trường	93.636.000	93.636.000		
95	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ&T	627.878.152	627.878.152	33.469.559.995	33.469.559.995
96	Công ty TNHH kiểm toán BDO			182.480.000	182.480.000
97	Trung tâm kiểm định công nghiệp I	128.714.400	128.714.400	110.527.200	110.527.200
98	Công ty CP Du lịch và thương mại TK Việt Nam	357.696.000	357.696.000	775.749.600	775.749.600
99	Công ty TNHH Cây xanh môi trường Trúc Việt			34.246.800	34.246.800
100	Công ty CP Thời trang Xuân Lê	49.480.200	49.480.200	989.604.000	989.604.000
101	Trung tâm Khoa học Công nghệ mô và môi trường			474.560.339	474.560.339
102	Công ty Cổ phần phát triển 117	111.110.192	111.110.192	3.061.768.831	3.061.768.831
103	Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Quang Minh	723.148.777	723.148.777	16.721.396.708	16.721.396.708
104	Công ty CP kỹ thuật công nghệ và xây dựng Biển Đông	12.610.791	12.610.791	12.610.791	12.610.791
105	Công ty CP Dương Vương	1.666.474.192	1.666.474.192	1.756.489.632	1.756.489.632
106	Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch vụ Thương mại Kiên An			79.397.280	79.397.280
107	Công ty CP dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	656.828.197	656.828.197	581.766.698	581.766.698
108	Công ty CP kiến trúc sáng tạo và xây dựng C.A.D			1.481.177.514	1.481.177.514
109	Công ty TNHH Môi trường đô thị Bình Minh			88.830.000	88.830.000
110	Công ty TNHH DV & TM Tuấn Thành	50.849.550	50.849.550	50.849.550	50.849.550
111	Công ty Cổ phần Vân Đồn Mast	4.025.269.455	4.025.269.455	1.892.396.991	1.892.396.991
112	Công ty Cổ phần Đầu tư dự án Quảng Yên			243.480.000	243.480.000
113	Công ty TNHH Hoàng Đạt 68	68.958.000	68.958.000		
114	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản Quảng Ninh	56.134.424	56.134.424		
115	Phạm Văn Thuận			1.584.157.680	1.584.157.680
116	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị mô Khánh Linh			326.210.067	326.210.067



STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
117	Công ty CP Thương mại và tư vấn VMD	5.786.677.248	5.786.677.248	7.295.154.828	7.295.154.828
118	Công ty TNHH Cơ khí mô Trịnh Châu	7.058.491.356	7.058.491.356	4.665.573.582	4.665.573.582
119	Công ty TNHH Thương mại và vận tải Hương Dường	11.846.876.078	11.846.876.078	13.578.770.078	13.578.770.078
120	Báo pháp luật Việt Nam			20.000.000	20.000.000
121	Công ty CP Thương mại phát triển Vinh Quang	1.387.694.915	1.387.694.915	1.558.523.855	1.558.523.855
122	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TP	916.139.072	916.139.072	448.991.500	448.991.500
123	Công ty TNHH Thiết bị phòng cháy chữa cháy Tiên Phong Đám	1.084.505.816	1.084.505.816	179.832.686	179.832.686
124	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và dịch vụ IPH	828.744.604	828.744.604	654.102.444	654.102.444
125	Công ty Cổ phần Thiết bị H2T	1.104.899.990	1.104.899.990	1.303.472.790	1.303.472.790
126	Công ty TNHH TK Elevator Việt Nam	68.040.000	68.040.000	68.040.000	68.040.000
127	Công ty cổ phần vận tải thương mại và xây dựng HL	91.668.111	91.668.111	2.327.904.446	2.327.904.446
128	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị Thành Công	1.667.796.446	1.667.796.446	15.082.049.835	15.082.049.835
129	Công ty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ & TM tổng hợp Thanh Bình	1.506.407.161	1.506.407.161	2.335.249.872	2.335.249.872
130	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị mô Trung Hiếu - HHT	306.988.276	306.988.276	33.373.948	33.373.948
131	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Thành Nam	15.202.000	15.202.000	15.202.000	15.202.000
132	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	46.824.171	46.824.171	46.824.171	46.824.171
133	Doanh nghiệp tư nhân cơ khí và dịch vụ thương mại Thành Công	661.240.864	661.240.864	874.950.322	874.950.322
134	Công ty cổ phần thương mại và giải pháp kỹ thuật DTH	805.418.700	805.418.700	605.050.000	605.050.000
135	Công ty TNHH Thiết bị nặng MARUBENI	5.737.576.900	5.737.576.900	2.996.859.980	2.996.859.980
136	Công ty cổ phần nông nghiệp HDT	330.284.506	330.284.506	1.827.305.019	1.827.305.019
137	Công ty TNHH một thành viên đầu tư và thương mại Vạn Thành	2.325.259.202	2.325.259.202	1.392.959.202	1.392.959.202
138	Vũ Quang Hưng	55.713.700	55.713.700		
139	Công ty cổ phần tổng công ty Vinh Phú	115.126.380	115.126.380	142.351.720	142.351.720
140	Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu TKV	16.444.000	16.444.000	101.444.000	101.444.000
141	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Thiên Hòa			142.584.500	142.584.500
142	Công ty cổ phần PLC Nam Khánh	205.409.023	205.409.023	137.721.900	137.721.900
143	Công ty cổ phần E.PARTS	62.124.600	62.124.600	199.124.600	199.124.600
144	Công ty TNHH 1 TV nước khoáng công đoàn Quang Hạnh	273.715.200	273.715.200		
145	Công ty TNHH đầu tư thương mại Gia Anh	353.083.500	353.083.500	18.224.800	18.224.800
146	Công ty cổ phần Việt ý QN	417.286.200	417.286.200	78.062.400	78.062.400
147	Công ty TNHH MTV cung ứng vật tư thiết bị mô	207.008.000	207.008.000	207.008.000	207.008.000
148	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Thủy Trang			645.742.800	645.742.800
149	Công ty cổ phần công nghiệp RITA Việt Nam	237.242.200	237.242.200	297.342.200	297.342.200
150	Công ty TNHH một thành viên Minh Lương			5.604.492.513	5.604.492.513
151	Công ty TNHH thương mại và phát triển Dung Anh Lucky	44.028.630	44.028.630	493.083.180	493.083.180
152	Đoàn khảo sát thiết kế lâm nghiệp Quảng Ninh			144.720.000	144.720.000
153	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mô và môi trường - Hạ Long	1.620.490.058	1.620.490.058	6.382.114.540	6.382.114.540



STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
154	Công ty cổ phần thương mại và xây lắp điện Quảng Ninh			194.653.000	194.653.000
155	Công ty CP đo đạc bản đồ và đầu tư xây dựng Thái Bình			494.445.500	494.445.500
156	Công ty TNHH thương mại và sản xuất Duy Khánh			906.600.600	906.600.600
157	Công ty luật trách nhiệm hữu hạn BD và cộng sự			482.328.000	482.328.000
158	Công ty TNHH Tuấn 88	64.800.000	64.800.000		
159	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại 88 VINA	95.274.680	95.274.680		
160	Công ty cổ phần cơ khí và thương mại Phúc Thành	14.025.000	14.025.000		
161	Công ty TNHH Trang Thanh Tùng	114.468.613	114.468.613		
162	Công ty TNHH thương mại Duy Hưng	3.092.779.009	3.092.779.009		
163	Công ty TNHH MTV Phương Nam QN	535.078.500	535.078.500		
164	Công ty cổ phần thiết bị điện mở	629.562.882	629.562.882		
165	Công ty TNHH thiết bị mở An Nguyên	78.850.520	78.850.520		
166	Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ & thiết bị công nghiệp Hưng Thịnh	302.438.031	302.438.031		
167	Công ty TNHH 1TV Ngọc My QN	54.432.000	54.432.000		
168	Công ty cổ phần cơ khí mở Quảng Ninh	507.736.000	507.736.000		
169	Công ty TNHH Hoa Hoa Viên	94.554.000	94.554.000		
170	Công ty cổ phần công nghiệp Hạ Long	133.120.800	133.120.800		
171	Công ty cổ phần Hưng Thịnh TVH	125.039.200	125.039.200		
172	Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu Thái Sơn - QN	447.467.600	447.467.600		
173	Công ty cổ phần truyền thông và du lịch quốc tế Hà Nội mới	433.382.400	433.382.400		
174	Công ty cổ phần lớp ô tô Thăng Long	596.160.000	596.160.000		
175	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	2.443.616.638	2.443.616.638	4.548.369.848	4.548.369.848
176	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	36.816.878.194	36.816.878.194	43.035.426.594	43.035.426.594
177	Công ty cổ phần DL và TM Vinacomin - CN Vân Long	4.453.141.536	4.453.141.536	5.059.949.847	5.059.949.847

Người lập biểu



Nguyễn Huyền Trang

TL. GIÁM ĐỐC  
Ngày 18 Tháng 7 Năm 2024  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng

**Phần I: Số phải nộp.**

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		104.652.178.607	404.056.421.255	414.546.263.850	853.826.636.593	819.162.227.861	139.316.587.339
1	Thuế giá trị gia tăng	11	-	44.778.318.079	67.090.536.029	101.962.172.029	94.673.878.710	7.288.293.319
-	Hàng nội địa	11.1	-	44.778.318.079	67.090.536.029	101.962.172.029	94.673.878.710	7.288.293.319
-	Hàng nhập khẩu	11.2	-	-	-	-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
-	Thuế xuất khẩu	13.1	-	-	-	-	-	-
-	Thuế nhập khẩu	13.2	-	-	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	46.342.991.283	20.570.394.055	6.867.402.159	44.116.701.929	53.210.393.442	37.249.299.770
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	403.369.382	1.496.974.351	864.185.059	7.850.744.602	7.621.324.692	632.789.292
6	Thuế tài nguyên	16	57.158.314.842	318.253.493.674	321.587.824.683	663.204.675.923	627.222.743.783	93.140.246.982
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	-	17.243.548.396	16.756.854.720	34.488.498.310	34.001.804.634	486.693.676
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	747.503.100	1.713.692.700	1.379.461.200	2.203.843.800	2.432.082.600	519.264.300
9	Các loại thuế khác	19	-	-	-	-	-	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	13.791.017.880	202.734.384.540	203.466.405.720	223.637.060.700	230.555.363.060	6.872.715.520
1	Phí bảo vệ môi trường	31	5.276.579.880	22.039.876.540	22.771.897.720	42.939.552.700	41.343.417.060	6.872.715.520
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32	-	-	-	-	-	-
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	8.426.438.000	180.694.508.000	180.694.508.000	180.694.508.000	189.120.946.000	-
4	Thuế bảo vệ môi trường	34	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-
5	Các khoản phí, lệ phí	35	-	-	-	-	88.000.000	-
6	Các khoản khác	36	88.000.000	-	-	-	-	-
	Tổng cộng (40=10+30)		118.443.196.487	606.790.805.795	618.012.669.570	1.077.463.697.293	1.049.717.590.921	146.189.302.859

**Phần II: Số phải thu**

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		3.315.630.714	(3.121.039.779)		(3.315.630.714)		-
1	Thuế giá trị gia tăng	11	313.826.080	-	-	(313.826.080)	-	-
-	Hàng nội địa	11.1	313.826.080	-	-	(313.826.080)	-	-
-	Hàng nhập khẩu	11.2	-	-	-	-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
-	Thuế xuất khẩu	13.1	-	-	-	-	-	-
-	Thuế nhập khẩu	13.2	-	-	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	-	-	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	-	(864.185.059)	-	-	-	-
6	Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-	-	-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	3.001.804.634	(2.256.854.720)	-	(3.001.804.634)	-	-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	-	-	-	-	-	-
9	Các loại thuế khác	19	-	-	-	-	-	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-	-	-
1	Phí bảo vệ môi trường	31	-	-	-	-	-	-
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32	-	-	-	-	-	-
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	-	-	-	-	-	-
4	Các khoản phải thu	34	-	-	-	-	-	-
5	Các khoản phí, lệ phí	35	-	-	-	-	-	-
6	Các khoản khác	36	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng (40=10+30)		3.315.630.714	(3.121.039.779)		(3.315.630.714)		-

Người lập biểu

*Cao Thị Duyên*

Cao Thị Duyên



Người duyệt biểu

Đinh Văn Chiến



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **6761** /TCS-HĐQT

Cẩm Phả, ngày 18 tháng 7 năm 2024

“ V/v: Giải trình chênh lệch  
LNST so với cùng kỳ năm trước”

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST, trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2024: 81.913 triệu đồng. Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2023: (4.895) triệu đồng. Chênh lệch tăng 86.809 triệu đồng. Nguyên nhân do sản lượng than tiêu thụ Quý II năm 2024 tăng so với Quý II năm 2023 là 286.396 tấn. Doanh thu Quý II năm 2024 tăng so với Quý II năm 2023 là 828.830 triệu đồng.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Các UVHĐQT, BKS, KT, VP;
- Lưu VT, VPHĐQT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THAN CAO SƠN  
- TKV  
Phạm Phú Mỹ  
THỦ KÝ CÔNG TY